Chi tiết mã HS 7607.20.10

Mã HS	7607.20.10
Mô tả hàng hóa	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm / - Đã được bồi: / - - Nhôm lá mỏng cách nhiệt(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:50:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/76072010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12239
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12239
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12239
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12239
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11579
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11522
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11522
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11522
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11522
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11522
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11522
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11574
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11574

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11574
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11574
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11574
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11574
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11575
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11575
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11575
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11575
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11575
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11575
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11578
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11528
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11534
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11534
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11534
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11534
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11534
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11534
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11567
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11567
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11567
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11567
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11567
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11567
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11612
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11612
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11612
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11612
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11612
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11597
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11597
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11597
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11597
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11597
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11597
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11597
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11597
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11597
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11597
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11597
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11597
EVFTA	2022	2022	1,5	EV-NK!D11614
EVFTA	2023	2023	1	EV-NK!E11614
EVFTA	2024	2024	0,5	EV-NK!F11614
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11614
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11614
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11614
UKVFTA	2022	2022	1,5	UKV!D11613
UKVFTA	2023	2023	1	UKV!E11613
UKVFTA	2024	2024	0,5	UKV!F11613
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11613

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11613
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11613
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11560
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11560
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11560
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11560
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11560
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11560
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11560
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11597
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11597
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11597
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11597
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11597
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11597
RCEP B	2022	2022	0	B!D11597
RCEP B	2023	2023	0	B!E11597
RCEP B	2024	2024	0	B!F11597
RCEP B	2025	2025	0	B!G11597
RCEP B	2026	2026	0	B!H11597
RCEP B	2027	2027	0	B!I11597
RCEP C	2022	2022	0	C!D11597
RCEP C	2023	2023	0	C!E11597
RCEP C	2024	2024	0	C!F11597
RCEP C	2025	2025	0	C!G11597
RCEP C	2026	2026	0	C!H11597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11597
RCEP D	2022	2022	0	D!D11596
RCEP D	2023	2023	0	D!E11596
RCEP D	2024	2024	0	D!F11596
RCEP D	2025	2025	0	D!G11596
RCEP D	2026	2026	0	D!H11596
RCEP D	2027	2027	0	D!I11596
RCEP E	2022	2022	0	E!D11600
RCEP E	2023	2023	0	E!E11600
RCEP E	2024	2024	0	E!F11600
RCEP E	2025	2025	0	E!G11600
RCEP E	2026	2026	0	E!H11600
RCEP E	2027	2027	0	E!I11600
RCEP F	2022	2022	0	F!D11597
RCEP F	2023	2023	0	F!E11597
RCEP F	2024	2024	0	F!F11597
RCEP F	2025	2025	0	F!G11597
RCEP F	2026	2026	0	F!H11597
RCEP F	2027	2027	0	F!I11597
VIFTA	2024	2024	2	VI!F10732
VIFTA	2025	2025	1	VI!G10732
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10732
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10732

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7607.20 có 3 dòng thuế; dòng 7607.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nhôm lá mỏng cách nhiệt(SEN).	7607.20.91 Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc; 7607.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7607.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7607.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12239), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.